

Số: 12 /2023/CV

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

- Mã chứng khoán: TTG

- Địa chỉ: Lô 1-CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, tp Hà Nội

- Điện thoại: 024.38615551

- Fax: 024.38619953

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đào Thị Thủy- Người được ủy quyền CBTT

- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Khác

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn hapro.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu VT

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người thực hiện công bố thông tin



Đào Thị Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 09/11/2022)
Ông Trần Trọng Phúc	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/07/2022, miễn nhiệm ngày 09/11/2022)
Ông Nguyễn Quang Huy	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022, miễn nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Nguyễn Hải Đông	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 05/07/2022)
Ông Lý Nam Ninh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 02/11/2022)
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/11/2022)
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Đinh Hồng Quân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/07/2022, miễn nhiệm ngày 02/11/2022)
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Vũ Minh Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Hoàng Mạnh Quảng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 02/11/2022)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/08/2022)
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/08/2022)
Ông Lý Nam Ninh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/09/2022)
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/09/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Ngọc Oanh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Số: 77 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần May Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2023 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 04 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Năm 2022, Công ty tiếp tục gặp khó khăn về tài chính, thể hiện: Kết quả kinh doanh của Công ty tiếp tục lỗ khoảng 1,586 tỷ đồng dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 17,307 tỷ đồng (chiếm khoảng 86,5% vốn điều lệ); lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2021 và 2022 đều bị âm, thể hiện Công ty có gặp khó khăn về dòng tiền cho hoạt động kinh doanh chính. Trong năm, Công ty đã có sự thay đổi về cổ đông lớn (Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex đã thực hiện chuyển nhượng lại vốn đầu tư vào Công ty cho Công ty TNHH Finsta và Công ty Cổ phần Sông Đà 19) và Ban Lãnh đạo cũng đã được bổ nhiệm mới. Ban Giám đốc công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp và cải thiện hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Cùng với sự hỗ trợ của chủ sở hữu, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập dựa trên nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.956.632.792	6.219.189.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	257.324.348	199.078.778
1. Tiền	111		257.324.348	199.078.778
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.835.370.721	3.406.433.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.507.893.929	2.939.043.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.000.001	52.750.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		242.024.400	242.024.400
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.669.882.937	1.137.939.453
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(634.430.546)	(965.324.205)
III. Hàng tồn kho	140	8	2.484.843.792	2.168.316.030
1. Hàng tồn kho	141		2.830.207.573	2.519.337.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(345.363.781)	(351.021.522)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		379.093.931	445.361.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	368.624.325	433.279.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	12.082.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	10.469.606	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.932.850.634	3.215.480.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		245.800.000	245.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	245.800.000	245.800.000
II. Tài sản cố định	220		1.646.109.180	2.921.935.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.646.109.180	2.921.935.376
- Nguyên giá	222		24.580.699.663	30.268.664.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.934.590.483)	(27.346.729.223)
III. Tài sản dài hạn khác	260		40.941.454	47.744.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	40.941.454	47.744.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.889.483.426	9.434.670.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.929.618.111	3.889.014.218
I. Nợ ngắn hạn	310		4.929.618.111	3.889.014.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	111.580.697	147.659.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.096.877	93.598.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	589.862.086	419.125.406
4. Phải trả người lao động	314		1.100.502.400	1.674.786.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	99.788.394	37.493.616
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.862.518.322	1.423.080.959
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.269.335	93.269.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.959.865.315	5.545.655.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	3.959.865.315	5.545.655.977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(499.959.120)	(499.959.120)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.766.597.342	1.766.597.342
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.306.772.907)	(15.720.982.245)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(15.720.982.245)	(11.388.690.569)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.585.790.662)	(4.332.291.676)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.889.483.426	9.434.670.195

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập



Phạm Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hương

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	26.026.484.719	25.421.277.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.026.484.719	25.421.277.612
4. Giá vốn hàng bán	11	19	20.327.656.979	22.625.447.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.698.827.740	2.795.829.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	73.880.803	4.798.712
7. Chi phí tài chính	22	21	19.388.811	1.925.449
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	447.606.877	732.836.530
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.463.773.481	6.567.045.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.158.060.626)	(4.501.179.429)
11. Thu nhập khác	31	23	1.189.394.166	418.891.916
12. Chi phí khác	32	24	617.124.202	250.004.163
13. Lợi nhuận khác	40		572.269.964	168.887.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.585.790.662)	(4.332.291.676)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		(1.585.790.662)	(4.332.291.676)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(813)	(2.222)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.585.790.662)	(4.332.291.676)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.275.826.196	1.406.973.124
- Các khoản dự phòng	03	(336.551.400)	76.003.020
- Lỗi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.021.303)	1.489.920
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(609.565.450)	(50.746.265)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.260.102.619)	(2.898.571.877)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(93.168.814)	1.528.720.898
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(310.870.021)	997.504.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.252.603.893	(1.091.309.553)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	71.458.513	240.216.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(340.079.048)	(1.223.439.670)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(148.960.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	608.410.793	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.154.657	1.875.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	609.565.450	(147.084.658)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(212.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(212.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	57.486.402	(1.370.524.328)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	199.078.778	1.569.215.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	759.168	388.023
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	257.324.348	199.078.778

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Oanh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 26/08/2022. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là THANH TRÌ GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 206 người (tại ngày 31/12/2021 là 231 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), hàng lương thực, thực phẩm;

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Năm 2022, Công ty tiếp tục gặp khó khăn về tài chính, thể hiện: Kết quả kinh doanh của Công ty tiếp tục lỗ khoảng 1,586 tỷ đồng dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 17,307 tỷ đồng (chiếm

khoảng 86,5% vốn điều lệ); lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm 2021 và 2022 đều bị âm thể hiện Công ty có gặp khó khăn về dòng tiền cho hoạt động kinh doanh chính. Trong năm, Công ty đã có sự thay đổi về cổ đông lớn (Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex đã thực hiện chuyển nhượng lại vốn đầu tư vào Công ty cho Công ty TNHH Finsta và Công ty Cổ phần Sông Đà 19) và Ban Lãnh đạo cũng đã được bổ nhiệm mới. Ban Giám đốc công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp và cải thiện hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Cùng với sự hỗ trợ của chủ sở hữu mới, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập dựa trên nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 07

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi được phân bổ theo thời gian trả trước tiền thuê, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng và một số khoản chi phí trả trước khác, được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo quy định kế toán hiện hành.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng năm theo từng khế ước vay.

4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	90.845.438	68.221.337
Tiền gửi ngân hàng	166.478.910	130.857.441
Cộng	<u>257.324.348</u>	<u>199.078.778</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	330.893.659
Nhà máy Dệt Kim Haprosimex	-	330.893.659
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex		
Phải thu khách hàng khác	1.507.893.929	2.608.150.199
Hãng BRIGHTEN	236.122.033	236.122.033
Magnum HK Ltd	158.308.513	158.308.513
Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa	240.000.000	240.000.000
Công ty TNHH YIC VINA	333.006.973	1.877.804.387
Công ty Cổ phần May và Thương mại Kim Sơn	405.244.123	-
Các khách hàng khác	135.212.287	95.915.266
Cộng	<u>1.507.893.929</u>	<u>2.939.043.858</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.669.882.937	-	1.137.939.453	-
Tạm ứng	2.398.055.602	-	785.472.882	-
Tiền chi giải quyết chế độ bảo hiểm cho người lao động Công ty đã tạm chi trả thay cho cơ quan bảo hiểm	270.827.335	-	277.173.952	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	74.292.619	-
Phải thu khác	1.000.000	-	1.000.000	-
Dài hạn	245.800.000	-	245.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	245.800.000	-	245.800.000	-
Cộng	2.915.682.937	-	1.383.739.453	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.359.627	-	19.369.648	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.581.198.228	-	1.483.432.361	-
Thành phẩm	1.043.147.968	(345.363.781)	1.014.164.452	(351.021.522)
Hàng hoá	129.053.114	-	2.371.091	-
Hàng gửi bán	55.448.636	-	-	-
Cộng	2.830.207.573	(345.363.781)	2.519.337.552	(351.021.522)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	368.624.325	433.279.306
Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	330.681.824	424.375.009
Chi phí bảo hiểm	-	8.904.297
Chi phí sửa chữa	37.942.501	-
Dài hạn	40.941.454	47.744.986
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.941.454	47.744.986
Cộng	409.565.779	481.024.292

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Magnum HK Ltd	Trên 3 năm	158.308.513	-	(158.308.513)	Năm	158.308.513	-	(158.308.513)
Hãng Brighten	Trên 3 năm	236.122.033	-	(236.122.033)	Trên 3 năm	236.122.033	-	(236.122.033)
Công ty CP Tổng Bách Hóa	Trên 3 năm	240.000.000	-	(240.000.000)	Trên 3 năm	240.000.000	-	(240.000.000)
Nhà máy Dệt Kim Haprosimex - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	330.893.659	-	(330.893.659)
Cộng		634.430.546	-	(634.430.546)		965.324.205	-	(965.324.205)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	31/12/2022		01/01/2022		
	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	10.476.998.279	15.945.910.674	3.228.122.859	617.632.787	30.268.664.599
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.180.505.713)	(2.507.459.223)	-	(5.687.964.936)
Tại ngày 31/12/2022	10.476.998.279	12.765.404.961	720.663.636	617.632.787	24.580.699.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	8.075.855.694	15.723.216.173	3.107.011.334	440.646.022	27.346.729.223
Khấu hao trong năm	1.056.132.784	89.560.048	72.066.364	58.067.000	1.275.826.196
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.180.505.713)	(2.507.459.223)	-	(5.687.964.936)
Tại ngày 31/12/2022	9.131.988.478	12.632.270.508	671.618.475	498.713.022	22.934.590.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	2.401.142.585	222.694.501	121.111.525	176.986.765	2.921.935.376
Tại ngày 31/12/2022	1.345.009.801	133.134.453	49.045.161	118.919.765	1.646.109.180
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	695.724.814	12.207.901.961	-	226.083.787	13.129.710.562

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Chỉ may Tuấn Hồng	22.478.256	22.478.256	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Dịch vụ Đại Lợi	18.154.066	18.154.066	-	-
Công ty Điện lực Thanh Trì	33.568.992	33.568.992	89.499.489	89.499.489
Công ty TNHH Hựu Hưng	17.550.000	17.550.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	19.829.383	19.829.383	58.160.389	58.160.389
Cộng	111.580.697	111.580.697	147.659.878	147.659.878

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	403.969.112	1.304.463.006	1.118.570.032	589.862.086
Thuế thu nhập cá nhân	15.156.294	63.674.850	89.300.750	(10.469.606)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.158.672	10.158.672	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	419.125.406	1.381.296.528	1.221.029.454	579.392.480
Trong đó:				
- Phải thu	-			10.469.606
- Phải nộp	419.125.406			589.862.086

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí ăn ca	73.540.000	-
Các khoản trích trước khác	26.248.394	37.493.616
Cộng	99.788.394	37.493.616

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.119.893.220	834.754.316
Bảo hiểm xã hội	1.594.417.020	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.682.000	275.682.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.526.082	312.644.643
Cộng	2.862.518.322	1.423.080.959

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(11.388.690.569)	9.877.947.653
Lỗi trong năm	-	-	-	(4.332.291.676)	(4.332.291.676)
Tại ngày 01/01/2022	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(15.720.982.245)	5.545.655.977
Lỗi trong năm	-	-	-	(1.585.790.662)	(1.585.790.662)
Tại ngày 31/12/2022	20.000.000.000	(499.959.120)	1.766.597.342	(17.306.772.907)	3.959.865.315

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Finsta	4.850.000.000	24,25%	-	0%
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	4.832.000.000	24,16%	-	0%
Công ty Cổ phần Tập đoàn HaproSimex	-	0,00%	10.600.000.000	53,00%
Các cổ đông khác	10.318.000.000	51,59%	9.400.000.000	47,00%
Cộng	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.950.000	1.950.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.950.000	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.712,43	3.614,29

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu gia công hàng may mặc	26.026.484.719	25.421.277.612
Cộng	26.026.484.719	25.421.277.612

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn gia công	20.333.314.720	22.549.444.848
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.657.741)	76.003.020
Cộng	20.327.656.979	22.625.447.868

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.154.657	1.875.342
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	68.704.843	2.923.370
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.021.303	-
Cộng	73.880.803	4.798.712

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	12.113.811	435.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.489.920
Chi phí tài chính khác	7.275.000	-
Cộng	19.388.811	1.925.449

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	447.606.877	732.836.530
Chi phí nguyên vật liệu	171.403.095	183.952.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.066.364	72.066.364
Chi phí xuất hàng mẫu	-	106.116.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.137.418	370.701.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.463.773.481	6.567.045.906
Chi phí nhân viên	4.226.276.957	2.672.070.607
Chi phí vật liệu quản lý	16.937.338	19.523.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.302.656	578.276.228
Thuế, phí và lệ phí	13.640.288	14.098.672
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(330.893.659)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.987.692.474	2.350.050.749
Chi phí khác bằng tiền	990.817.427	933.026.612
Cộng	7.911.380.358	7.299.882.436

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	338.705.953	129.895.355
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	608.410.793	-
Các khoản khác	242.277.420	288.996.561
Cộng	1.189.394.166	418.891.916

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền lãi phạt chậm nộp bảo hiểm	299.282.099	65.812.671
Giá vốn thanh lý phế liệu	107.985.254	74.298.523
Các khoản khác	209.856.849	109.892.969
Cộng	617.124.202	250.004.163

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.970.432	598.173.153
Chi phí nhân công	21.600.702.689	20.800.296.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.275.826.196	1.406.973.124
Chi phí dự phòng	(330.893.659)	76.003.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.359.919.793	5.953.274.882
Cộng	28.575.525.451	28.834.720.533

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.585.790.662)	(4.332.291.676)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	299.282.099	65.812.671
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	299.282.099	65.812.671
Thu nhập chịu thuế	(1.286.508.563)	(4.266.479.005)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.585.790.662)	(4.332.291.676)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.585.790.662)	(4.332.291.676)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.950.000	1.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(813)	(2.222)

28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Finsta	Cổ đông lớn chiếm 24,25% (từ ngày 04/09/2022)
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	Cổ đông lớn chiếm 24,16% (từ ngày 04/09/2022)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	Công ty mẹ (thoái vốn ngày 04/09/2022)

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex	242.024.400	242.024.400

		<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc			
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Trần Trọng Phúc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/07/2022, miễn nhiệm ngày 09/11/2022)	12.615.400	-
Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/11/2022)	5.653.800	-
Ông Đinh Hồng Quân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)	10.230.800	-
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/07/2022)	10.230.800	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/07/2022, miễn nhiệm ngày 02/11/2022)	4.230.800	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/08/2022)	140.466.300	-
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/08/2022)	274.451.000	214.035.100
Ông Bùi Văn Kiên	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2021)	-	123.432.700
Ông Lý Nam Ninh	Phó Giám đốc - Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/09/2022)	108.203.800	-
Bà Phan Thị Nguyệt Anh	Phó Giám đốc - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/09/2022)	323.639.000	336.988.500
Cộng		<u>889.721.700</u>	<u>674.456.300</u>

29. THÔNG TIN KHÁC

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	451.433.600	481.664.400

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hương

Phạm Thị Hương

Nguyễn Thị Ngọc Oanh